

Số: 1828/QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh mở rộng phạm vi chỉ định lĩnh vực thử nghiệm
của phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(mở rộng lần 1)**

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ công văn số 30/2018-TT2 ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 về việc tách nội dung chỉ định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón;

Xét Hồ sơ đăng ký mở rộng phạm vi thử nghiệm của Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2- Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mở rộng phạm vi chỉ định lĩnh vực thử nghiệm cho Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 - Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lô U18 A, Đường 22 khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại 028.37700922/39325253; Fax: 02837700997/62928443

Mã số: LAS – NN 19



Điều 2. Danh mục các phép thử được chỉ định mở rộng (đối với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật) của Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 - Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 27 tháng 12 năm 2020

Điều 4. Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc thử nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản, phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu; tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Duy trì liên tục sự phù hợp của phòng thử nghiệm theo ISO/IEC 17025:2005 trong thời gian hiệu lực của Quyết định này.

3. Phối hợp với Cục Bảo vệ thực vật xây dựng và phát triển phương pháp thử đối với các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông sản, khi được yêu cầu.

Điều 5. Chánh văn phòng Cục, Trưởng phòng Kế hoạch, Giám đốc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Vụ KHCN & MT;
- Trung tâm tin học và thống kê Bộ NN (đăng website Bộ NN&PTNT);
- Phòng QLATTP&MT (để phối hợp);
- Phòng HTQT&TT (đăng website Cục BVTV);
- Lưu VT, KH.



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ
DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NÔNG SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1828/QĐ-BVTV-KH ngày 05 tháng 7 năm 2018
của Cục Bảo vệ thực vật)

| Stt | Tên chỉ tiêu thử nghiệm dư lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật | Đối tượng phương pháp thử | Giới hạn phát hiện (LOQ) | Phương pháp thử được chỉ định |
|-----|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 1 | 4,4'-DDE* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 2 | Acephate | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 3 | Acetamiprid* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 4 | Aldrin * | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 5 | Alpha-Endosulfan* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 6 | Azoxystrobin | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 7 | Beta-Endosulfan* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 8 | Bifenthrin* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 9 | Bromophos ethyl | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 10 | Bromophos methyl* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 11 | Carbaryl | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 12 | Carbendazim | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 13 | Carbofuran | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |



Thg

| | | | | |
|----|---------------------------|----------|------------|---------------------------------------|
| 31 | Endrin* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 32 | Endrin Aldehyde* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 33 | Ethion* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 34 | Ethyl parathion* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 35 | Fenthion* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 36 | Fenvalerate* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 37 | Fipronil | Nông sản | 0.03mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 38 | Flubendiamide | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 39 | Flutolanil | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 40 | Heptachlor * | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 41 | Heptachlor epoxide* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 42 | Imidacloprid | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 43 | Lindane (γ BHC) * | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 44 | Malathion* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 45 | Methamidophos | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 46 | Methoxyfenozide | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 47 | Mevinphos* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |



Thg

| | | | | |
|----|-------------------|----------|------------|---------------------------------------|
| 48 | p,p'-DDD* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 49 | Paraoxon ethyl | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 50 | Parathion-Methyl* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 51 | Permethrin* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 52 | Pirimicarb | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 53 | Phenothrin* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 54 | Tebuconazole | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 55 | Tebufenozide | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 56 | Thiacloprid | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 57 | Trifloxystrobin | Nông sản | 0.03 mg/kg | PP 4.6 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 58 | α -BHC* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 59 | β -BHC* | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |
| 60 | δ -BHC * | Nông sản | 0.01 mg/kg | PP 4.2 GC-TT2 Ref. AOAC 2007.01 |

(*) Các chỉ tiêu đã được chỉ định tại Quyết định số 1512/QĐ-BVTV-QLT ngày 03 tháng 8 năm 2015 của Cục Bảo vệ thực vật.